

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC  
Số: 331 /CBTT - CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Thọ, ngày 20 tháng 7 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần CMC
2. Mã Chứng khoán: CVT
3. Trụ sở chính: Lô B10 - B11 Khu công nghiệp Thụy Vân - Xã Thụy Vân - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ

4. Điện thoại : 02103.991.706 Fax: 02103.991.800

5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Ông Phạm Anh Tuấn Chức vụ: Cán bộ phòng Tổ chức - HC

Địa chỉ : TT. Phong Châu - Phù Ninh - Phú Thọ

Điện thoại: 0987.786.796

Fax :

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 được lập ngày 18 tháng 7 năm 2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo kết quả kinh doanh, Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công văn giải trình chênh lệch kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2018 so với quý 2/2017.

6.2. Báo cáo tình hình quản trị công ty 6 tháng đầu năm 2018.

Thông tin này đã được Công ty công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2018 tại đường link: <http://www.cmctile.com.vn/cac-thong-tin-cong-bo/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhân:**

- Như trên;
- Lưu TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

  
**Phạm Anh Tuấn**

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 328<sup>A</sup> CV/CMC

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

“V/v giải trình chênh lệch kết quả SXKD  
Quý 2/2018 so với cùng kỳ năm ngoái”

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Căn cứ vào báo cáo tài chính quý 2/2018 của công ty cổ phần CMC, so sánh với quý 1/2017 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế trên 10%, vì vậy Công ty cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2017 là: 48.030.024.288,đ

Lợi nhuận sau thuế quý 2/2018 là: 38.591.322.439,đ

Thấp hơn so với cùng kỳ năm 2017 là: 9.438.701.849,đ

Do các nguyên nhân sau:

Công ty đã đưa dây chuyền sản xuất gạch thấm muối tan vào sản xuất nên mất nhiều thời gian và chi phí vật tư để chạy thử.

Đồng thời vật tư đầu vào của quý 2/2018 có nhiều vật tư sản xuất tăng giá hơn so với quý 2/2017.

Vậy công ty cổ phần CMC làm báo cáo này để trình lên Sở GDCK thành phố Hồ Chí Minh để công bố ra thị trường.

Viết từ ngày 18 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quang Huy*

## Bảng cân đối kế toán quý 2/2018

TT	Tài sản	MS	t minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>696,540,070,250</b>	<b>509,764,293,607</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>69,391,331,857</b>	<b>74,014,016,930</b>
1.	Tiền	111		69,391,331,857	54,014,016,930
2.	Các khoản tương đương tiền	112			20,000,000,000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>20,000,000,000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121			
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh d	122			
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			20,000,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51,265,192,227</b>	<b>56,781,748,895</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	41,315,434,647	37,756,254,031
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10,597,490,264	18,269,526,728
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1,297,532,171	2,701,232,991
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1,945,264,855)	(1,945,264,855)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>550,314,173,952</b>	<b>348,503,105,265</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	550,314,173,952	348,503,105,265
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25,569,372,214</b>	<b>10,465,422,517</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	18,611,729,952	2,984,354,943
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			7,022,954,348
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	153	V.8	6,957,642,262	458,113,226
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>707,259,430,395</b>	<b>727,430,468,923</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6.	Phải thu dài hạn khác	216			
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>704,280,085,019</b>	<b>433,628,582,542</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	704,280,085,019	433,628,582,542
	<i>Nguyên giá</i>	222		1,286,991,302,105	961,722,708,213
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(582,711,217,086)	(528,094,125,671)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	<i>Nguyên giá</i>	225			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227			
	<i>Nguyên giá</i>	228			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229			
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
	<i>Nguyên giá</i>	231			
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,174,861,451</b>	<b>285,649,820,829</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10		1,324,124,319
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2,174,861,451	284,325,696,510
<b>V.</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1.	Đầu tư vào công ty con	251			
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>804,483,925</b>	<b>8,152,065,552</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	804,483,925	8,152,065,552
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
5.	Lợi thế thương mại	269			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,403,799,500,645</b>	<b>1,237,194,762,530</b>
<b>C -</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>859,667,229,731</b>	<b>696,702,038,581</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>614,925,414,563</b>	<b>530,558,103,532</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	239,529,926,302	220,127,719,595
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	15,584,347,520	9,676,771,325
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15		12,943,367,190
4.	Phải trả người lao động	314		8,850,356,330	13,877,597,163
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		312,116,772

6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	27,708,732,143	28,204,010,039
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	310,726,219,007	238,860,153,488
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.19	12,525,833,261	6,556,367,960
13.	Quỹ bình ổn giá	323			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>244,741,815,168</b>	<b>166,143,935,049</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.	Phải trả dài hạn khác	337		86,400,000	86,400,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	244,655,415,168	166,057,535,049
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D -</b>	<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>544,132,270,914</b>	<b>540,492,723,949</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.21	<b>538,316,270,914</b>	<b>534,676,723,949</b>
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		366,908,870,000	282,239,030,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366,908,870,000	282,239,030,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14,876,824,710	14,876,824,710
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.	Cổ phiếu quỹ	415			
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		72,471,077,839	63,782,141,450
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84,059,498,365	173,778,727,789

	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối	421a		
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84,059,498,365
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		173,778,727,789
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5,816,000,000</b>
1.	Nguồn kinh phí	431		5,816,000,000
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố	432		
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,403,799,500,645</b>
				<b>1,237,194,762,530</b>

Việt Trì ngày 18 tháng 07 năm 2018

Lập biểu

*leung*

Kế toán trưởng

*ĐUB*

Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Quang Huy*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ2/2018**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	C1	591,336,839,407	429,776,463,210
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	C2	(68,274,109,151)	(76,779,904,680)
3. Tiền chi trả cho người lao động	C3	(34,578,468,950)	(49,513,300,724)
4. Tiền chi trả lãi vay	C4	(17,354,899,308)	(16,767,762,730)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	C5	(23,254,491,179)	(18,293,213,348)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	C6	45,425,484,503	117,323,648,200
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	C7	(47,996,013,885)	(115,762,331,365)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>445,304,341,437</b>	<b>269,983,598,563</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,648,504,545)	(24,399,420,515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(6,648,504,545)</b>	<b>(24,399,420,515)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14,399,970,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	52,076,000,000	39,490,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(455,087,509,165)	(332,502,893,625)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40,267,012,800)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(443,278,521,965)</b>	<b>(278,612,923,625)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(4,622,685,073)</b>	<b>(33,028,745,577)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74,014,016,930	149,244,731,286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>69,391,331,857</b>	<b>116,215,985,709</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Việt Trì, ngày 18 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Huy

### Kết quả kinh doanh quý 2/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Kỳ trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	354,169,554,955	603,174,685,654	322,696,081,518	518,329,648,048
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19,753,264,655	29,526,350,000	20,146,644,609	26,597,836,330
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 02)	10		334,416,290,300	573,648,335,654	302,549,436,909	491,731,811,718
Giá vốn hàng bán	11	VI.27	267,556,032,812	447,562,150,000	226,339,255,940	369,019,798,630
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		66,860,257,488	126,086,185,654	76,210,180,969	122,712,013,088
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	164,999,182	843,258,956	385,360,725	1,352,446,350
Chi phí tài chính	22	VI.28	9,241,777,254	17,065,282,536	10,975,670,139	16,924,847,607
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,219,277,254	17,042,782,536	10,818,545,262	16,767,722,730
Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
Chi phí bán hàng	25		977,386,584	1,315,311,768	1,529,040,667	2,726,962,815
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,212,933,149	20,295,123,100	5,252,071,027	12,546,415,157
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (25 - 26)}	30		46,593,159,683	88,253,727,206	58,838,759,861	91,866,233,859
Thu nhập khác	31		2,124,195,141	3,050,273,270	1,352,502,869	4,048,144,248
Chi phí khác	32		535,075,910	541,075,910	117,482,370	117,482,370
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,589,119,231	2,509,197,360	1,235,020,499	3,930,661,878
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		48,182,278,914	90,762,924,566	60,073,780,360	95,796,895,737
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	9,590,956,475	18,158,392,005	12,043,756,072	19,159,379,147
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 + 52)	60		38,591,322,439	72,604,532,561	48,030,024,288	76,637,516,590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,052	1,979	1,702	2,715
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

ười lập biểu

Kế toán trưởng

Viết từ ngày 18 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Quang Huy



---

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 Năm 2018

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1803000395 ngày 20 tháng 4 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 10 tháng 02 năm 2017, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất - phân phối.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

*Hoạt động kinh doanh chính:*

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

*Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp:*

- Sản xuất và phân phối các sản phẩm gạch men: gạch ốp tường, gạch lát nền và gạch viền trang trí.

### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

*Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc*

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC (tỉnh Phú Thọ)	Số 183 Lý Thường Kiệt, phường 6, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần CMC tại Đà Nẵng	Tổ 15, khối Đà Sơn, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

---

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

##### *Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch*

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên C các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (03 tháng), tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

#### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

**Theo dõi khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi**

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kế khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

**Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nhóm TSCĐ**

Nhà cửa, vật kiến trúc  
 Máy móc thiết bị  
 Phương tiện vận tải  
 Thiết bị quản lý

**Số năm**

05-15 năm  
 05-08 năm  
 05-08 năm  
 03-05 năm

**Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ**

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán thuế*****a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

***b) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

**Loại chi phí****Thời gian phân bổ**

Chi phí thuê đất ở khu công nghiệp	04 năm
Công cụ, dụng cụ	01 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	01 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	01 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

### *Ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

### *Chi phí đi vay được vốn hóa*

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### *a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

*Vốn khác của chủ sở hữu:* Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

### *b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá*

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

### *c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

*Lãi tiền gửi:* Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

## 13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí lãi vay.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

#### **16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Chi phí bán hàng:** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	598.999.048	1.239.104.796
Tiền gửi ngân hàng	68.792.332.809	52.684.912.134
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>69.391.331.857</b>	<b>54.014.016.930</b>
Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>74.014.016.930</b>

2. Phải thu khách hàng

<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	41.315.434.647	37.756.254.031

3. Trả trước cho người bán

<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	10.597.490.264	18.629.526.728

4. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1.297.532.171	2.701.232.991

5. Nợ xấu

*Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi*

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty Xây dựng 25- TCT	309.043.946	(309.043.946)	-	309.043.946	(309.043.946)	-
Công ty Cổ phần SX-TM Trang Tâm	35.168.100	(85.168.100)	-	85.168.100	(85.168.100)	-
Công ty Nhân Hòa	110.815.974	(110.815.974)	-	110.815.974	(110.815.974)	-
Công ty Ngọc Bích	35.083.900	(85.083.900)	-	85.083.900	(85.083.900)	-
Công ty Hoàng Cường	34.980.550	(34.980.550)	-	34.980.550	(34.980.550)	-
Công ty Xây dựng số 1- Tổng Sông Hồng			-			-
Tổng Công ty Sông Hồng	694.740.506	(694.740.506)	-	694.740.506	(694.740.506)	-
Trường đào tạo Sông Hồng	50.000.000	(50.000.000)	-	50.000.000	(50.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Trung Tín Quảng Ninh	24.942.700	(24.942.700)	-	24.942.700	(24.942.700)	-
Cửa hàng Thịnh Bán	11.471.869	(11.471.869)	-	11.471.869	(11.471.869)	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng Thăng Long	418.982.500	(418.982.500)	-	418.982.500	(418.982.500)	-
Cửa hàng Nguyễn Thái Sơn	1.829.000	(1.829.000)	-	1.829.000	(1.829.000)	-
Công ty TNHH TTMM Ngọc Trường- Bắc Ninh	7.600.900	(7.600.900)	-	7.600.900	(7.600.900)	-
Đối tượng khác	110.604.910	(110.604.910)	-	110.604.910	(110.604.910)	-
<b>Cộng</b>	<b>(1.945.264.855)</b>	<b>(1.945.264.855)</b>	<b>-</b>	<b>(1.945.264.855)</b>	<b>(1.945.264.855)</b>	<b>-</b>

*Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn*

**12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**12.1 Thuế phải nộp**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-6.957.642.262	12.943.367.190
Cộng	<u>-6.957.642.262</u>	<u>12.943.367.190</u>

**15. Phải trả khác**

**Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	<u>27.708.732.143</u>	<u>28.204.010.039</u>



17. **Vốn chủ sở hữu**

17.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác CSH</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ bổ sung vốn điều lệ</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối (*)</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>282.239.030.000</b>	<b>14.876.824.710</b>	<b>63.782.141.450</b>		<b>173.778.727.789</b>	<b>534.676.723.949</b>
Tăng vốn trong kỳ này	84.669.840.000		8.688.936.389		84.059.498.365	177.418.274.754
Lãi trong kỳ này						
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Chi trả cổ tức cho các cổ đông						
Phân phối các quỹ					173.778.727.789	
Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>366.908.870.000</b>	<b>14.876.824.710</b>	<b>72.471.077.839</b>	<b>-</b>	<b>84.059.498.365</b>	<b>538.316.270.914</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	354.169.554.955	322.696.081.518
<b>Cộng</b>	<b>354.169.554.955</b>	<b>322.696.081.518</b>

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	18.692.055.383	20.001.289.859
<i>Giảm giá hàng bán</i>	1.061.209.272	145.354.750
<i>Hàng bán trả lại</i>		
<b>Tổng các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>19.753.264.655</b>	<b>20.146.644.609</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>334.416.290.300</b>	<b>302.549.436.909</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	267.556.032.812	226.339.255.940
<b>Cộng</b>	<b>267.556.032.812</b>	<b>226.339.255.940</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	164.999.182	385.360.725
<b>Cộng</b>	<b>164.999.182</b>	<b>385.360.725</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	9.241.777.254	10.975.670.139
<b>Cộng</b>	<b>9.241.777.254</b>	<b>10.975.670.139</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Cộng</b>	<b>977.386.584</b>	<b>1.529.040.667</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Cộng</b>	<b>10.212.933.149</b>	<b>5.252.071.027</b>

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Bán phế liệu	2.124.195.141	1.352.502.869
Cộng	<b>2.124.195.141</b>	<b>1.352.502.869</b>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.154.730.797	158.633.452.628
Chi phí nhân công	41.753.352.700	16.896.101.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.387.198.635	23.502.304.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.703.614.783	19.059.809.658
Cộng	<b>415.998.896.915</b>	<b>168.776.792.110</b>

10. Thu nhập ban giám đốc năm Q2/2018

1. Nguyễn Quang Huy:	847.593.893,đ
2. Dương Quốc Chính:	663.525.000,đ
3. Tạ Quang Vững	614.787.654,đ
4. Đỗ Phúc Viện:	173.723.148,đ
5. Nguyễn Thành Trung :	252.950.099,đ

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình Minh

Kế toán trưởng

Dương Quốc Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Huy

C.P